



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 07/5/2026 của HĐND xã Minh Thái)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	102,290,769	3,001,500	99,289,269	171,628,915	19,338,709	148,740,023	3,550,183	2,667,755	882,428		8.83	7.33	1.50
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	98,714,269	0	98,714,269	131,488,080	0	130,605,652	882,428	0	882,428	0	1.32		1.32
1	Văn phòng đảng ủy xã	2,728,757		2,728,757	4,520,203		4,520,203	0				1.66		1.66
2	UBMTTQ xã	1,872,369		1,872,369	3,510,250		3,510,250	0				1.87		1.87
3	Văn phòng HĐND - UBND	4,785,039		4,785,039	7,588,873		7,588,873	0				1.59		1.59
4	Phòng văn hóa - xã hội	5,055,088		5,055,088	16,982,417		16,982,417	0				3.36		3.36
-	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	147,482		147,482	1,239,608		1,239,608	0				8.41		8.41
-	Sự nghiệp văn hóa	118,500		118,500	168,420		168,420	0				1.42		1.42
-	Sự nghiệp phát thanh	85,879		85,879	85,836		85,836	0				1.00		1.00
-	Sự nghiệp thể thao	20,000		20,000	20,000		20,000	0				1.00		1.00
-	Quản lý nhà nước	474,650		474,650	933,359		933,359	0				1.97		1.97
-	Bảo đảm xã hội	4,060,283		4,060,283	8,813,179		8,813,179	0				2.17		2.17
-	Quà tặng 02/9/2025	0			3,304,400		3,304,400	0				0.00		
-	Quà Đại hội đảng	0			1,019,600		1,019,600	0				0.00		
-	Chính sách người có công	148,294		148,294	1,398,015		1,398,015	0				9.43		9.43
5	Trung tâm phục vụ hành chính công	359,297		359,297	512,187		512,187	0				1.43		1.43
6	Phòng kinh tế	17,250,057		17,250,057	18,756,561	0	17,874,133	882,428		882,428		1.04		1.04
a	Chi 6 tháng đầu năm của 3 xã	16,398,013		16,398,013	16,398,013		15,830,869	567,144		567,144		0.00		
b	Chi 6 tháng cuối năm trong đó:	852,044		852,044	2,358,548	0	2,043,264	315,284	0	315,284		2.40		2.40
-	Quản lý nhà nước	630,248		630,248	773,010		773,010	0				1.23		1.23
-	Chi sự nghiệp môi trường	61,796		61,796	281,796		141,796	140,000		140,000		2.29		2.29
-	Chi sự nghiệp giao thông	80,000		80,000	495,018		495,018	0				6.19		6.19
-	Chi sự nghiệp nông nghiệp	40,000		40,000	385,318		210,034	175,284		175,284		5.25		5.25
-	Chi sự nghiệp thủy lợi	40,000		40,000	39,688		39,688	0				0.99		0.99

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
-	Quản lý đất đai	0			383,718		383,718	0				0.00		
7	Trạm y tế	733,169		733,169	732,955		732,955	0				1.00		1.00
8	Dự toán các trường học trên địa bàn	65,930,493	0	65,930,493	78,631,634	0	78,631,634	0	0	0		1.19		1.19
-	Trường Mầm non Trục Đại	8,440,642		8,440,642	10,147,396		10,147,396	0				1.20		1.20
-	Trường Mầm non Trục Thắng	6,114,128		6,114,128	7,173,141		7,173,141	0				1.17		1.17
-	Trường Mầm non Trục Thái	6,278,503		6,278,503	7,497,024		7,497,024	0				1.19		1.19
-	Trường Tiểu học Trục Đại	11,906,734		11,906,734	12,163,450		12,163,450	0				1.02		1.02
-	Trường Tiểu học Trục Thắng	6,939,936		6,939,936	7,533,281		7,533,281	0				1.09		1.09
-	Trường Tiểu học Trục Thái	6,224,258		6,224,258	6,911,976		6,911,976	0				1.11		1.11
-	Trường THCS Trục Đại	5,449,876		5,449,876	11,626,995		11,626,995	0				2.13		2.13
-	Trường THCS Trục Thắng	6,616,562		6,616,562	7,256,349		7,256,349	0				1.10		1.10
-	Trường THCS Trục Thái	7,959,854		7,959,854	8,322,022		8,322,022	0				1.05		1.05
9	Chi bằng lệnh chi tiền cho các đơn vị trên địa bàn	0			253,000		253,000							
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	0			0							0.00		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0			0							0.00		
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	575,000		575,000	133,618		133,618					0.23		0.23
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0			0							0.00		
VI	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN PHÁT SINH NGOÀI NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH	0			865,880		865,880					0.00		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0			17,268,491		17,268,491					0.00		